

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		811,754,619,257	927,756,734,979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	103,199,389,281	78,916,392,024
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		8,199,389,281	18,916,392,024
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		95,000,000,000	60,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		-
1. Chứng khoán kinh doanh (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499,778,957,886	647,894,190,591
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	VI.3	261,418,038,740	357,072,155,914
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		8,346,649,508	10,103,291,982
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	VI.3	243,601,851,291	292,616,042,983
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;141;334;338)	136	VI.4	32,898,062,836	34,710,209,201
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(46,485,644,489)	(46,607,509,489)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		208,073,569,843	199,180,650,264
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	VI.7	208,073,569,843	199,180,650,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		702,702,247	1,765,502,100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	702,702,247	1,765,502,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	VI.14		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (TK 333)	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381)	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		379,060,345,867	315,747,830,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	39,225,680,100	45,765,200,780

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39,225,680,100	45,765,200,780
- Nguyên giá (TK 211)	222		122,248,416,839	123,256,140,123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(83,022,736,739)	(77,490,939,343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2143)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	4,675,928,338
- Nguyên giá	231			4,837,167,246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(161,238,908)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		319,675,144,275	237,412,433,022
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	2,528,971,570	2,528,971,570
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	242	VI.8	317,146,172,705	234,883,461,452
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,149,661,547	15,149,661,547
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK222;223)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK 228)	253		15,837,200,000	15,837,200,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(687,538,453)	(687,538,453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,009,859,945	12,744,606,831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5,009,859,945	12,744,606,831
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,190,814,965,124	1,243,504,565,497
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		870,227,115,154	900,997,257,316
I. Nợ ngắn hạn	310		759,595,024,594	888,431,526,428
1. Phải trả người bán (TK 331)	311	VI.16	205,035,206,065	235,958,091,535
2. Người mua trả tiền trước (TK 131)	312	VI.16	43,201,684,544	51,007,811,824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	313	VI.17	3,741,548,878	8,150,794,878
4. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	314		12,203,722,935	12,961,541,063
5. Chi phí phải trả (TK 335)	315	VI.18	37,408,392,819	55,336,771,894
6. Phải trả nội bộ (TK 336)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			275,538,654
9. Phải trả ngắn hạn khác (TK138;338;344;141)	319	VI.19	85,218,482,862	25,086,472,009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	369,725,369,821	498,102,010,728
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,060,616,670	1,552,493,843
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
II. Nợ dài hạn	330	VI.19	110,632,090,560	12,565,730,888
1. Phải trả người bán dài hạn (TK 331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		98,688,389,368	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (TK 3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (TK 341; 342)	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11,943,701,192	12,565,730,888
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		320,587,849,970	342,507,308,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	320,587,849,970	342,507,308,181
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	418		14,519,193,263	11,409,402,716
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	421		6,068,656,707	31,097,905,465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(4,474,270,855)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,068,656,707	35,572,176,320
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		1,190,814,965,124	1,243,504,565,497

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 10 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]
Đàn Thị Thành Huệ

[Signature]



Page 3 of 3
LÊ NGỌC HOÀNG

GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý III năm 2016	Lũy kế	Quý III năm 2015	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	135.019.067.595	402.043.770.329	233.078.604.001	849.540.711.106
2	Các khoản giảm trừ	02			-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.019.067.595	402.043.770.329	233.078.604.001	849.540.711.106
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	123.506.311.424	354.874.401.305	211.589.771.104	777.195.218.490
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.512.756.171	47.169.369.024	21.488.832.897	72.345.492.616
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	871.700.600	1.937.109.020	815.752.514	2.935.365.125
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	7.366.255.313	22.108.873.907	7.861.758.054	17.439.985.669
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		7.366.255.313	22.108.873.907	7.861.758.054	17.439.985.669
8	Chi phí bán hàng	24			-		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.187.792.179	19.714.127.071	9.890.258.788	30.524.044.108
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		830.409.279	7.283.477.066	4.552.568.569	27.316.827.964
11	Thu nhập khác	31		363.656.459	363.660.459	-	399.141.575
12	Chi phí khác	32	VII.7	0	54.550.189	489.070.640	3.429.183.289
13	Lợi nhuận khác	40		363.656.459	309.110.270	(489.070.640)	(3.030.041.714)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VII.10	1.194.065.738	7.592.587.336	4.063.497.929	24.286.786.250
	Chi phí loại trừ tính thuế TNDN			-	27.065.809	-	5.569.387.731
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		238.813.148	1.523.930.629	893.969.544	7.714.901.396
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		955.252.590	6.068.656.707	3.169.528.385	16.571.884.854
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 10 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]
Bàn Phi Thành Huệ

[Signature]



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,592,587,336	24,286,786,250
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6,539,520,680	6,578,438,522
Các khoản dự phòng	03	(500,164,696)	14,694,180,456
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,088,412,682)	(3,236,744,180)
Chi phí lãi vay	06	22,108,873,907	17,439,985,669
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31,652,404,545	59,762,646,717
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	148,237,097,705	(223,762,851,479)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(91,155,630,832)	123,079,876,961
Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75,939,959,599	(449,261,642,458)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	8,797,546,739	(7,821,082,028)
Tiền lãi vay đã trả	13	(21,523,380,490)	(16,824,004,086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,923,344,395)	(13,397,807,095)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15	(2,492,992,091)	(633,001,818)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	0	17,700,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143,531,660,780	(528,840,165,286)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	(6,188,958,301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7,190,868,364	354,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19,297,090,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,937,109,020	2,935,365,125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,127,977,384	16,398,042,279
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	445,687,740,290	674,472,333,051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(574,064,381,197)	(411,932,661,395)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128,376,640,907)	262,539,671,656
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	24,282,997,257	(249,902,451,351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,916,392,024	350,237,158,131
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	103,199,389,281	100,334,706,780

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]
Đào Thị Thanh Huệ

[Signature]
LÊ NGỌC HOÀNG

Page 1 of 1



[Signature]
GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

3329
NG T
PH
NG C
D
D
TAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-07-2016 ĐẾN NGÀY: 30-09-2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016: 488 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 580 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công nghiệp dân dụng;

- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- đầu tư Xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1-C
N
NGH
DUNG
KHÍ
TBA

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh của các lô đất được góp vốn từ Công ty mẹ khi cổ phần hóa Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5008
CÔNG
CỔ
HỮU
HẠN
CÔNG TY

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12977
CÔNG TY
HẠN
CÔNG
DÂN DI
ĐẦU K
U-T-E

Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.206.617.328	263.647.498
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.992.771.953	18.652.744.526
- Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	103.199.389.281	78.916.392.024

Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.532.760.355	133.595.621.043
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn - B.QP	32.453.542.402	32.374.999.999
Cty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu : Nhà ĐD Du lịch Bãi sau	3.458.295.925	3.580.160.925
Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - CT Trại tạm giam	3.576.692.000	3.571.692.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.044.230.028	94.068.768.119
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	416.487.129.676	516.092.577.854
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	64.011.954.842	64.011.954.843
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	285.035.912.534	306.744.434.907
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	12.224.446.100	81.269.955.899
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	0	5.638.766.005
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Cty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	-	3.212.650.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
TỔNG CỘNG	505.019.890.031	649.688.198.897

Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
4. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	5.557.630.345	6.890.299.912
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
Công ty CP ĐT& XL Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	21.447.520.000	21.447.520.000
- Phải thu khác	2.624.038.980	3.103.515.778
Cộng	32.898.062.836	34.710.209.201



b) Dài hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác	-	-
Cộng	-	-
Chỉ tiêu	SL cuối năm	Giá trị cuối năm
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
a) Tiền;	-	-
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-

Chỉ tiêu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	924.249.329	27.300.469.925	924.249.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	4.127.188.003	8.917.182.475	4.127.188.003
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.458.295.925		3.580.160.925	
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482		3.819.490.482	
Các khách hàng khác	4.036.853.505		4.036.853.505	
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511		3.268.873.511	
Các đối tượng khác	735.915.998		735.915.998	
Cộng	51.537.081.821	5.051.437.332	51.658.946.821	5.051.437.332

Chỉ tiêu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu;	8.703.784.821	-	14.465.398.853	-
- Công cụ, dụng cụ		-		-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	167.551.603.204	-	152.897.069.593	-
- Hàng hoá;	31.818.181.818	-	31.818.181.818	-
Cộng	208.073.569.843		199.180.650.264	

Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.528.971.570	2.528.971.570

VŨNG TÀU

b) Xây dựng cơ bản dở dang	317.146.172.705	- 234.883.461.452
- Mua sắm;	-	-
- XDCB;	317.146.172.705	234.883.461.452
- Sửa chữa.	-	-
Cộng	319.675.144.275	237.412.433.022
- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB		
CT- Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, TP. Vũng Tàu	197.427.411.293	115.164.700.040
CT- Dự án Nhà văn phòng PVC-IC số 35K đường 30/4	6.723.000.000	6.723.000.000
CT- Dự án chung cư số 35D đường 30/4	16.172.452.138	16.172.452.138
CT- Đầu tư bất động sản KDL Thanh Bình P10 TPVT	96.823.309.274	96.823.309.274
Cộng	317.146.172.705	234.883.461.452



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2016)	18.094.843.621	78.001.978.265	22.147.335.157	5.011.983.080	-	123.256.140.123
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		1.007.723.284				1.007.723.284
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
Số dư cuối quý (30/09/2016)	18.094.843.621	76.994.254.981	22.147.335.157	5.011.983.080	-	122.248.416.839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2016)	8.635.562.094	48.954.385.990	15.399.604.963	4.501.386.296	-	77.490.939.343
- Khấu hao trong năm	942.807.366	4.607.610.863	828.659.844	160.442.607		6.539.520.680
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		1.007.723.284				1.007.723.284
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
Số dư cuối quý (30/09/2016)	9.578.369.460	52.554.273.569	16.228.264.807	4.661.828.903	-	83.022.736.739
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2016	9.459.281.527	29.047.592.275	6.747.730.194	510.596.784	-	45.765.200.780
- Tại ngày 30/09/2016	8.516.474.161	24.439.981.412	5.919.070.350	350.154.177	-	39.225.680.100

0003
CÔNG
CÔ PH
JUNG C
VÀ DÂN
DÂN
TAU

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		4.837.167.246		4.837.167.246	
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		161.238.908		161.238.908	
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		4.675.928.338		4.675.928.338	
- Cơ sở hạ tầng					

371-C
Y
AN
NGH
DUNG
KHI
BA RI

Chi tiêu	30/09/2016	01/01/2016
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.490.000	1.185.097.599
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	445.212.247	580.404.501
Cộng	702.702.247	1.765.502.100
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh		0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.901.654.441	12.311.784.827
- Chi phí đền bù khu đất số 35D, đường 30/4, Phường 9	108.205.504	432.822.004
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	5.009.859.945	12.744.606.831
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
15. Vay và nợ thuế tài chính		

Chi tiêu	30/09/2016		Phát sinh trong kỳ		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	51.408.199.641	51.408.199.641	7.156.110.273	50.487.439.968	94.739.529.336	94.739.529.336
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Vũng Tàu	181.123.104.563	181.123.104.563	109.927.298.952	91.067.419.086	162.263.224.697	162.263.224.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	100.502.298.997	100.502.298.997	23.757.698.772	42.196.165.153	118.940.765.378	118.940.765.378
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu	3.041.766.620	3.041.766.620			3.041.766.620	3.041.766.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	0	0			0	0
Cộng	336.075.369.821	336.075.369.821	140.841.107.997	183.751.024.207	378.985.286.031	378.985.286.031
b) Vay khác	33.650.000.000	33.650.000.000	33.650.000.000		0	0
c) Vay dài hạn						



Chỉ tiêu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP thép Đất Việt	5.595.940.075	5.595.940.075	13.566.874.565	13.566.874.565
Công ty TNHH TM và xây dựng Hà Nam	3.848.117.308	3.848.117.308		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	14.755.446.609	14.755.446.609	12.289.871.785	12.289.871.785
Công ty TNHH XDTM Hoàng Đạt	3.594.714.374	3.594.714.374	7.811.816.349	7.811.816.349
Công ty TNHH Thành Phước	4.869.509.211	4.869.509.211	6.938.861.064	6.938.861.064
DNTN TM&DV Thanh Huyền	423.139.513	423.139.513	6.294.967.982	6.294.967.982
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	3.906.559.040	3.906.559.040	5.611.840.640	5.611.840.640
Công ty CP Kỹ Thuật XD Phú Mỹ	2.150.279.358	2.150.279.358	5.266.874.870	5.266.874.870
Công Ty CP Đầu tư sơn Tùng	2.721.180.650	2.721.180.650	4.963.780.650	4.963.780.650
Công ty cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	3.124.865.000	3.124.865.000	4.802.322.000	4.802.322.000
Công ty TNHH Hồ Châu	177.898.846	177.898.846	4.350.724.960	4.350.724.960
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	2.025.732.471	2.025.732.471	4.326.381.234	4.326.381.234
Công ty CP Kỹ thuật TM-DV kỹ nghệ Việt	4.236.764.022	4.236.764.022	4.236.764.022	4.236.764.022
Công ty TNHH Đại Phú Hiệp	0	0	3.871.704.672	3.871.704.672
Công ty cổ phần Cao ốc Việt	666.994.772	666.994.772	3.386.552.627	3.386.552.627
Công ty CP kinh doanh VLXD số 15	17.465.407.309	17.465.407.309	3.343.419.605	3.343.419.605
Công ty CP vật liệu hoàn thiện Gia Nguyễn	630.758.550	630.758.550	3.340.319.693	3.340.319.693
Công ty TNHH Nghĩa Thành	13.893.583.300	13.893.583.300	3.305.461.600	3.305.461.600
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	13.983.195.143	13.983.195.143	2.525.170.000	2.525.170.000
Công ty TNHH Tùng Minh	3.073.373.396	3.073.373.396		
Công ty CP Kỹ thuật Cơ Điện Môi trường Việt Nam	1.888.843.659	1.888.843.659	3.288.843.659	3.288.843.659
Công ty TNHH xây lắp điện Thuận An	269.657.429	269.657.429	3.155.183.492	3.155.183.492
Công ty TNHH Hồng Anh	2.810.133.941	2.810.133.941	2.884.446.941	2.884.446.941
Công Ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An	0	0	2.748.272.010	2.748.272.010
Công ty CP Công nghệ Truyền thông DTS	667.271.044	667.271.044	2.719.733.460	2.719.733.460
Công ty CP XNK Thép hình Miền Bắc	3.629.260.841	3.629.260.841		
CN Công ty CP EUROWINDOW	2.405.267.679	2.405.267.679		
Công ty TNHH TM XD Minh Long	1.614.716.063	1.614.716.063		
Công ty TNHH Sen vàng Hoa Lư	4.125.401.971	4.125.401.971		
Công ty TNHH XD Nhân Thịnh	528.246.684	528.246.684	533.366.712	533.366.712
Công ty cổ phần SD668 Việt Nam	222.522.464	222.522.464		
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Đại Nam	979.698.500	979.698.500	3.604.997.000	3.604.997.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	63.950.969.685	63.950.969.685	92.732.079.497	92.732.079.497
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	7.257.924.960	7.257.924.960	7.257.924.960	7.257.924.960
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	0	0	1.553.441.480	1.553.441.480
CN Xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - PVC	1.200.396.576	1.200.396.576	4.992.279.037	4.992.279.037
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (BDH Dự án NMNĐ Thái Bình 2)	70.302.882	70.302.882	227.269.624	227.269.624



Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259.778.108	259.778.108	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	124.443.400	124.443.400	118.195.110	118.195.110
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	197.428.500	197.428.500	225.000.000	225.000.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	257.867.363	257.867.363	478.234.060	478.234.060
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Vũng Tàu	0	0	117.573.400	117.573.400
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	5.951.656.480	5.951.656.480	2.401.054.236	2.401.054.236
Công ty CP Tổng công ty xây lắp dầu khí Nghệ An	2.106.049.522	2.106.049.522	4.283.119.908	4.283.119.908
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.775.388.658	2.775.388.658	1.843.599.194	1.843.599.194
Ban QLDA XD Trường Đại học Dầu khí VN	16.429.380	16.429.380	0	0
Trường Cao Đẳng nghề dầu khí	2.100.000	2.100.000		
Công ty CP TD công nghệ năng lượng Dầu khí VN	280.000.000	280.000.000		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp dầu khí Hòa Bình	299.991.329	299.991.329	299.991.329	299.991.329
Cộng	205.035.206.065	205.035.206.065	235.958.091.535	235.958.091.535

Người mua trả tiền trước	30/09/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (ngắn hạn)	6.523.245.721	
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.534.920.300	41.991.047.457
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.667.742.597	1.667.742.597
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang : XD sân golf	1.204.344.000	1.204.344.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí -IDICO	6.050.131.000	
Công ty TNHH Công nghệ Sinh học dược NANOGEN	7.000.000.000	
Các đối tượng khác	3.221.300.926	6.144.677.770
Cộng	43.201.684.544	51.007.811.824

Người mua trả tiền trước dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (dài hạn)	98.688.389.368	
Cộng	98.688.389.368	0

30083
CÔNG
CÓP
DUNG
VÀ D
D
TAU.

Chỉ tiêu	01/01/2016	PHÁT SINH TRONG KỲ		30/09/2016
		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	3.302.892.610	5.517.052.189	5.354.642.103	3.465.302.696
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.420.615.165	1.523.930.629	5.923.344.395	21.201.399
- Thuế thu nhập cá nhân	427.287.103	242.883.613	415.125.933	255.044.783
- Thuế tài nguyên	-			0
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	-	1.422.522.264	1.422.522.264	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	16.474.000	16.474.000	0
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	8.150.794.878	8.725.862.695	13.135.108.695	3.741.548.878

Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn của các Công trình xây lắp	37.408.392.819	55.336.771.894
Cộng	37.408.392.819	55.336.771.894

19. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;	559.184.359	454.964.669
- Bảo hiểm xã hội;	1.339.472.585	-
- Phí bảo trì chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	5.943.202.100	5.822.526.980
- Lãi vay phải trả	1.671.404.881	1.085.911.464
- Tiền giữ chỗ căn hộ cao cấp PVC-IC Diamond	16.575.000.000	7.410.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	24.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	35.130.218.937	10.313.068.896
Cộng	85.218.482.862	25.086.472.009

b) Nợ dài hạn

- Người mua trả tiền trước dài hạn	98.688.389.368	-
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	11.943.701.192	12.565.730.888
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn;	-	-
Cộng	110.632.090.560	12.565.730.888

2971-C
 TỶ
 AN
 NG NGH
 Y DUNG
 JKHI
 TBAF

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	10.367.757.925	34.799.293.583	345.167.051.508
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	31.097.905.465	31.097.905.465
Trích lập các quỹ	-	1.739.964.679	(4.799.293.583)	(3.059.328.904)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(698.319.888)	-	(698.319.888)
Số dư tại ngày 01/01/2016	300.000.000.000	11.409.402.716	31.097.905.465	342.507.308.181
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.068.656.707	6.068.656.707
Trích lập các quỹ	-	3.109.790.547	(7.097.905.465)	(3.988.114.918)
Chia cổ tức	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	300.000.000.000	14.519.193.263	6.068.656.707	320.587.849.970

Chi tiêu	30/09/2016	01/01/2016
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	153.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	147.000.000.000	147.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi tiêu	30/09/2016	01/01/2016
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Chi tiêu	30/09/2016	01/01/2016
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000
Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	8%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	8%	0%
Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.519.193.263	11.409.402.716
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
Chỉ tiêu	30/09/2016	01/01/2016
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Các công trình của Công ty chỉ được thi công tại Việt Nam

	Quý III/2016	Quý III/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	134.449.968.370	231.239.587.491
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	441.690.725	1.735.777.510
- Doanh thu bán bê tông	127.408.500	103.239.000
Cộng	135.019.067.595	233.078.604.001
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	0	48.857.285.772
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	106.807.150.266	77.220.171.876
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	26.051.691.818	17.378.712.851
Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí	0	19.384.583.450
Tổng công ty CP dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	0	51.297.735.455
c) Doanh thu đối với các khách hàng khác (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP PT ĐT Thái Sơn Bộ Q.P	1.591.126.286	0
Trại tạm giam CA Tỉnh BRVT	0	15.621.321.817
Bán căn hộ chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	0	1.479.776.270
Doanh thu bán bê tông	127.408.500	103.239.000
Doanh thu dịch vụ khác	441.690.725	1.735.777.510
Cộng	135.019.067.595	233.078.604.001
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	122.703.289.969	210.740.965.284
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	681.983.380	750.728.770
- Giá vốn bán bê tông	121.038.075	98.077.050
Cộng	123.506.311.424	211.589.771.104
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	871.700.600	815.752.514
- Hoạt động tài chính khác		
Cộng	871.700.600	815.752.514
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.366.255.133	7.861.758.054
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
Cộng	7.366.255.133	7.861.758.054
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-

350
C
C
Y D
V
D
G T

- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	-	489.070.640
Cộng	-	489.070.640

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3.638.501.308	7.136.642.492
Chi phí nhân viên quản lý	1.775.723.340	4.973.843.368
Chi phí khác bằng tiền	1.002.177.133	1.223.250.979
Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài	860.600.835	939.548.145
- Các khoản chi phí QLDN khác.	671.155.871	2.753.616.296
Cộng	4.309.657.179	9.890.258.788

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	121.865.000	
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
Cộng	121.865.000	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	79.771.782.585	87.142.248.823
- Chi phí nhân công;	35.394.799.560	36.435.663.130
- Chi phí máy thi công;	11.320.735.280	12.935.520.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.768.400.658	36.447.995.233
- Chi phí chung;	15.748.362.661	18.135.381.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;	4.309.657.179	9.890.258.788
Cộng	165.313.737.923	200.987.068.090

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.194.065.738	4.063.497.929
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	238.813.148	893.969.544

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

3329
 CÔNG TY
 PHẦN
 CỘNG
 AN DƯ
 ẬU KH
 T.BA

Chỉ tiêu

Quý III/2016

Quý III/2015

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác

- -
- -
- -
- -

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

174.491.107.997 208.485.778.704

- -
- -
- -
- -
- -
- -

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

183.751.024.207 45.258.192.914

- -
- -
- -
- -
- -
- -



IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);
5. Thông tin về hoạt động liên tục;
6. Những thông tin khác.

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phan Thi Thanh Huệ

LÊ NGỌC HOÀNG

HỒ SỸ HOÀNG

VŨNG TÀU